

Present Perfect Tense

PRESENT PERFECT TENSE

We have sung.

subject

auxiliary
have (in
present tense)

main verb
sing (past
participle V3)

EnglishClub

The Present Perfect tense is a rather important tense in English, but it gives speakers of some languages a difficult time. That is because it uses concepts or ideas that do not exist in those languages. In fact, the **structure** of the Present Perfect is very simple. The problems come with the **use** of the tense. In addition, there are some differences in usage between British and American English.

In this lesson we look at the **structure** and **use** of the Present Perfect tense, as well as the use of **for** and **since**, followed by a **quiz** to check your understanding.

The Present Perfect tense is really a very interesting tense, and a very useful one. Try not to translate the Present Perfect into your language. Just try to accept the concepts of this tense and learn to "think" Present Perfect! You will soon learn to **like** the Present Perfect tense!

How do we make the Present Perfect tense?

The structure of the Present Perfect is:

| | | | | |
|---------|---|------------------------------|---|------------------------|
| subject | + | auxiliary <i>have</i> | + | main verb |
| | | conjugated in Present Simple | | |
| | | have, has | | past participle |

The auxiliary verb (have) is conjugated in the Present Simple: *have, has*

The main verb is invariable in past participle form: *-ed (or irregular)*

For negative sentences we insert **not** between the auxiliary verb and the main verb.

For question sentences, we **exchange** the subject and the auxiliary verb.

Look at these example sentences with the Present Perfect tense:

| | subject | auxiliary verb | | main verb | |
|---|---------|----------------|-----|-----------|----------|
| + | I | have | | seen | ET. |
| + | You | have | | eaten | mine. |
| - | She | has | not | been | to Rome. |

| | subject | auxiliary verb | | main verb | |
|---|---------|----------------|-----|-----------|-----------|
| - | We | have | not | played | football. |
| ? | Have | you | | finished? | |
| ? | Have | they | | done | it? |

Contraction with Present Perfect

When we use the Present Perfect in speaking, we often contract the subject and auxiliary verb. We also sometimes do this in informal writing.

| | |
|--|--|
| I have | I've |
| You have | You've |
| He has She has It has John has The car has | He's She's It's John's The car's |
| We have | We've |

| | |
|-----------|---------|
| They have | They've |
|-----------|---------|

- You've told me that before.
- John's seen *Harry Potter*.

In negative sentences, we may contract the auxiliary verb and "not":

- You haven't won the contest.
- She hasn't heard from him.

He's or he's??? Be careful! The 's contraction is used for the auxiliary verbs *have* **and** *be*. For example, "It's eaten" can mean:

- It **has** eaten. (Present Perfect tense, active voice)
- It **is** eaten. (Present Simple tense, passive voice)

It is usually clear from the context.

How do we use the Present Perfect tense?

This tense is called the **Present** Perfect tense. There is always a connection with the past *and* with the **present**.

We use the Present Perfect to talk about:

- experience
- change
- continuing situation

Present Perfect for experience

We often use the Present Perfect to talk about **experience** from the past. We are not interested in **when** you did something. We only want to know **if** you did it:

I **have seen** an alien.
 He **has lived** in Bangkok.
Have you **been** there?
 We **have** never **eaten** caviar.

| past | present | future |
|--------------------------------------|----------------------------------|--------|
| !!! | | |
| The action or state was in the past. | In my head, I have a memory now. | |

Connection with past: the event was in the past

Connection with present: in my head, **now**, I have a memory of the event;
 I **know** something about the event; I have **experience** of it

Present Perfect for change

We also use the Present Perfect to talk about a **change**, or **new** information:

| I have bought a car. | | |
|-----------------------------|---------|--------|
| past | present | future |
| - | + | |

| | | |
|---|----------------------------|---------------|
| Last week I didn't have a car. | Now I have a car. | |
| John has broken his leg. | | |
| past | present | future |
| + | - | |
| Yesterday John had a good leg. | Now he has a bad leg. | |
| Has the price gone up ? | | |
| past | present | future |
| + | - | |
| Was the price \$1.50 yesterday? | Is the price \$1.70 today? | |
| The police have arrested the killer. | | |

| past | present | future |
|--------------------------------|----------------------|--------|
| - | + | |
| Yesterday the killer was free. | Now he is in prison. | |

Connection with past: the past is the opposite of the present

Connection with present: the present is the opposite of the past

Americans do use the Present Perfect but less than British speakers.

Americans often use the Past Simple tense instead. An American might say "Did you have lunch?", where a British person would say "Have you had lunch?"

Present Perfect for continuing situation

We often use the Present Perfect to talk about a **continuing situation**. This is a state that started in the **past** and continues in the **present** (and will probably continue into the future). This is a **situation** (not an action). We usually use **for** or **since** with this structure.

I **have worked** here since June.

He **has been** ill for 2 days.

How long **have** you **known** Tara (for)?

| past | present | future |
|------|---------|--------|
| | | |

| | | |
|------------------------------------|-------------------------|--|
| The situation started in the past. | It continues up to now. | (It will probably continue into the future.) |
|------------------------------------|-------------------------|--|

Connection with past: the situation started in the past.

Connection with present: the situation continues in the present.

***For* and *Since* with Present Perfect tense**

We often use **for** and **since** with perfect tenses:

- We use **for** to talk about a **period** of time: *five minutes, two weeks, six years*
- We use **since** to talk about a **point** in past time: *9 o'clock, 1st January, Monday*

| | |
|-------------------------|-----------------------------|
| for | since |
| a period of time | a point in past time |
| ----- | • ----- |
| 20 minutes | 6.15pm |
| three days | Monday |
| 6 months | January |

| | |
|-------------|-----------------------|
| 4 years | 1994 |
| 2 centuries | 1800 |
| a long time | I left school |
| ever | the beginning of time |
| etc | etc |

Look at these example sentences using *for* and *since* with the Present Perfect tense:

- I have been here **for** twenty minutes.
- I have been here **since** 9 o'clock.
- John hasn't called **for** six months.
- John hasn't called **since** February.
- He has worked in New York **for** a long time.
- He has worked in New York **since** he left school.

For can be used with all tenses. **Since** is usually used with perfect tenses only.

Hiện tại hoàn thành

PRESENT PERFECT TENSE

We have sung.

subject

auxiliary
have (in
present tense)

main verb
sing (past
participle V3)

EnglishClub

Thì Hiện tại hoàn thành là một thì khá quan trọng trong tiếng Anh, nhưng nó gây khó khăn cho người nói một số ngôn ngữ. Đó là bởi vì nó sử dụng các khái niệm hoặc ý tưởng không tồn tại trong các ngôn ngữ đó. Trên thực tế, **cấu trúc** của thì Hiện tại hoàn thành rất đơn giản. Các vấn đề đi kèm với việc **sử dụng** các căng thẳng. Ngoài ra, có một số khác biệt trong cách sử dụng giữa tiếng Anh Anh và Anh Mỹ.

Trong bài học này, chúng ta xem xét **cấu trúc** và **cách sử dụng** thì Hiện tại hoàn thành, cũng như cách sử dụng **for** và **since**, sau đó là một **bài kiểm tra** để kiểm tra sự hiểu biết của bạn.

Thì Hiện tại hoàn thành thực sự là một thì rất thú vị và rất hữu ích. Cố gắng không dịch thì Hiện tại hoàn thành sang ngôn ngữ của bạn. Chỉ cần cố gắng chấp nhận các khái niệm về thì này và học cách "nghĩ" Hiện tại hoàn thành! Bạn sẽ sớm học cách **thích** thì Hiện tại hoàn thành!

Làm thế nào để chúng ta tạo ra thì Hiện tại hoàn thành?

Cấu trúc của thì Hiện tại hoàn thành là:

| | | | | |
|---------|---|-----------------------------|---|------------------------|
| môn học | + | phụ trợ có | + | động từ chính |
| | | liên hợp trong Hiện tại đơn | | |
| | | có, có | | quá khứ phân từ |

Trợ động từ (have) được chia ở thì Hiện tại đơn: *have, has*

Động từ chính không thay đổi ở dạng quá khứ phân từ: *-ed (hoặc bất quy tắc)*

Đối với câu phủ định, chúng ta chèn **not** vào giữa trợ động từ và động từ chính.

Đối với câu nghi vấn, chúng ta **hoán đổi** chủ ngữ và trợ động từ.

Nhìn vào những câu ví dụ này với thì Hiện tại hoàn thành:

| | môn học | trợ động từ | | động từ chính | |
|---|---------|-------------|------------|---------------|------------|
| + | Tôi | có | | đã xem | ET. |
| + | Bạn | có | | ăn | của tôi. |
| - | Cô ấy | có | không phải | đã | đến Rô-ma. |

| | môn học | trợ động từ | | động từ chính | |
|---|-----------|-------------|------------|---------------|----------|
| - | chúng tôi | có | không phải | chơi | bóng đá. |
| ? | Có | bạn | | hoàn thành? | |
| ? | Có | họ | | xong | nó? |

Rút gọn với Hiện tại hoàn thành

Khi chúng ta sử dụng thì Hiện tại hoàn thành trong văn nói, chúng ta thường rút gọn chủ ngữ và trợ động từ. Đôi khi chúng tôi cũng làm điều này bằng văn bản không chính thức.

| | |
|--|--|
| tôi có | tôi có |
| Bạn có | bạn đã |
| Anh ấy có Cô ấy có Nó có John có Chiếc xe có | Anh ấy Cô ấy Đó là John's Chiếc xe hơi |

| | |
|-------------|--------------|
| Chúng ta có | chúng tôi đã |
| Họ có | Họ đã |

- Bạn đã nói với tôi điều đó trước đây.
- John đã xem *Harry Potter* .

Trong câu phủ định, chúng ta có thể rút gọn trợ động từ và "not":

- Bạn chưa thắng cuộc thi.
- Cô đã không nghe từ anh ta.

Anh ấy hay anh ấy ??? Hãy cẩn thận! Sự rút gọn **của 's** được sử dụng cho các trợ động từ **have và be** . Ví dụ: "Nó đã ăn rồi" có thể có nghĩa là:

- Nó **đã** ăn. (Thì hiện tại hoàn thành, thể chủ động)
- Nó **được** ăn. (Thì hiện tại đơn, thể bị động)

Nó thường rõ ràng từ bối cảnh.

Làm thế nào để chúng ta sử dụng thì Hiện tại hoàn thành?

Thì này được gọi là thì **Hiện Tại Hoàn Thành**. Luôn luôn có một kết nối với quá khứ và với **hiện tại** .

Chúng ta sử dụng thì Hiện tại hoàn thành để nói về:

- trải qua
- biến đổi
- tình hình tiếp diễn

Hiện tại Hoàn thành cho kinh nghiệm

Chúng ta thường dùng thì Hiện tại hoàn thành để nói về **kinh nghiệm** trong quá khứ. Chúng tôi không quan tâm đến **khi** bạn làm điều gì đó. Chúng tôi chỉ muốn biết **nếu** bạn đã làm điều đó:

Tôi **đã nhìn thấy** một người ngoài hành tinh.

Ông **đã sống** ở Bangkok.

Bạn **đã ở** đó chưa?

Chúng tôi **chưa** bao giờ **ăn** trứng cá muối.

| vừa qua | hiện nay | Tương lai |
|---|-------------------------------------|-----------|
| !!! | | |
| Hành động hoặc trạng thái đã ở trong quá khứ. | Trong đầu tôi bây giờ có một ký ức. | |

Kết nối với quá khứ: sự kiện đã xảy ra trong quá khứ

Kết nối với hiện tại: trong đầu tôi, **bây giờ**, tôi có ký ức về sự kiện; Tôi **biết** điều gì đó về sự kiện này; Tôi có **kinh nghiệm** về nó

Hiện tại Hoàn thành cho sự thay đổi

Chúng ta cũng sử dụng thì Hiện tại hoàn thành để nói về một **sự thay đổi** hoặc thông tin **mới** :

Tôi **đã mua** một chiếc ô tô.

| vừa qua | hiện nay | Tương lai |
|---------|----------|-----------|
| | | |

| | | |
|----------------------------------|-----------------------------------|------------------|
| - | + | |
| Tuần trước tôi không có xe hơi. | Bây giờ tôi có một chiếc xe hơi. | |
| John đã bị gãy chân. | | |
| vừa qua | hiện nay | Tương lai |
| + | - | |
| Hôm qua John đã có một chân tốt. | Bây giờ anh ấy bị tật ở chân. | |
| Giá có tăng lên không? | | |
| vừa qua | hiện nay | Tương lai |
| + | - | |
| Là giá \$1,50 ngày hôm qua? | Giá hôm nay là \$1,70 phải không? | |

Cảnh sát **đã bắt** được kẻ giết người.

| vừa qua | hiện nay | Tương lai |
|--------------------------------------|---------------------------------|-----------|
| - | + | |
| Hôm qua kẻ giết người đã được tự do. | Bây giờ anh ta đang ở trong tù. | |

Kết nối với quá khứ: quá khứ đối lập với hiện tại

Kết nối với hiện tại: hiện tại đối lập với quá khứ

Người Mỹ sử dụng thì Hiện tại hoàn thành nhưng ít hơn người Anh. Người Mỹ thường sử dụng thì Quá khứ đơn để thay thế. Một người Mỹ có thể nói "Bạn đã ăn trưa chưa?", trong khi một người Anh sẽ nói "Bạn đã ăn trưa chưa?"

Hiện tại hoàn thành cho tình huống tiếp diễn

Chúng ta thường dùng thì Hiện tại hoàn thành để nói về một **tình huống đang tiếp diễn**. Đây là trạng thái bắt đầu trong **quá khứ** và tiếp tục ở **hiện tại** (và có thể sẽ tiếp tục trong tương lai). Đây là một **tình huống** (không phải là một hành động). Chúng ta thường dùng **for** hoặc **since** với cấu trúc này.

Tôi **đã làm việc** ở đây từ tháng Sáu.

Anh ấy **đã bị** ốm trong 2 ngày.

Bạn **đã biết Tara** (trong) bao lâu rồi?

| vừa qua | hiện nay | Tương lai |
|----------------------------------|--------------------------|--|
| | | |
| Tình hình bắt đầu trong quá khứ. | Nó tiếp tục cho đến nay. | (Nó có thể sẽ tiếp tục trong tương lai.) |

Kết nối với quá khứ: tình huống bắt đầu trong quá khứ.

Kết nối với hiện tại: tình huống vẫn tiếp diễn ở hiện tại.

For và *Because* với thì Hiện tại hoàn thành

Chúng ta thường dùng **for** và **since** với thì hoàn thành:

- Chúng ta dùng **for** để nói về một **khoảng** thời gian: *năm phút, hai tuần, sáu năm*
- Chúng ta dùng **since** để nói về một **thời điểm** trong quá khứ: *9 giờ, ngày 1 tháng 1, thứ Hai*

| | |
|-----------------------------|------------------------------------|
| vì | từ |
| một khoảng thời gian | một thời điểm trong quá khứ |
| - - - - - | - • - - - - - |
| 20 phút | 18h15 |

| | |
|-------------------|---------------------------|
| ba ngày | Thứ hai |
| 6 tháng | tháng Giêng |
| 4 năm | 1994 |
| 2 thế kỷ | 1800 |
| một thời gian dài | tôi rời trường |
| bao giờ | sự khởi đầu của thời gian |
| vân vân | vân vân |

Hãy xem những câu ví dụ này sử dụng *for* và *since* với thì Hiện tại hoàn thành:

- Tôi đã ở đây được **hai** mươi phút rồi.
- Tôi đã ở đây **từ** 9 giờ.
- John đã không gọi **trong** sáu tháng.
- John đã không gọi **kể từ** tháng Hai.
- Anh ấy đã làm việc ở New York **trong** một thời gian dài.
- Anh ấy đã làm việc ở New York **kể từ khi** rời ghế nhà trường.

For có thể dùng với tất cả các thì. **Vi** thường chỉ được sử dụng với các thì hoàn thành.